



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2018**

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2019

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.121.890.546.020</b>	<b>1.073.492.771.019</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.052.150.214</b>	<b>30.217.978.641</b>
1 . Tiền	111	V.1	25.052.150.214	28.967.978.641
2 . Các khoản tương đương tiền	112		0	1.250.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.090.680.083</b>	<b>14.191.267.129</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.090.680.083	14.191.267.129
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>256.596.306.359</b>	<b>295.519.795.779</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	234.029.745.397	251.218.343.649
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.067.445.830	32.720.608.942
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		652.400.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.768.172.253	11.881.454.565
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5.921.457.121)	(1.107.011.377)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>795.740.448.311</b>	<b>665.119.719.713</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	795.740.448.311	665.316.767.423
a . Hàng mua đang đi đường			95.158.139.000	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		239.784.528.107	202.085.940.986
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		170.741.452	157.397.654
d . Chi phí SXKD dở dang	144		231.843.660.067	215.425.635.027
e . Thành phẩm tồn kho	145		108.582.934.602	91.289.309.379
f . Hàng hoá tồn kho	146		1.181.983.657	1.290.714.613
g . Hàng gửi đi bán	147		119.018.461.426	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(197.047.710)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.410.961.053</b>	<b>68.444.009.757</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.205.647.446	9.482.149.123
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	23.178.276.170	58.904.058.355
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	27.037.437	57.802.279

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>871.017.701.540</b>	<b>888.211.926.794</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.596.552.619</b>	<b>3.269.768.621</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		514.300.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.082.252.619	2.103.068.621
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>825.948.523.596</b>	<b>825.853.348.196</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	823.296.510.384	821.906.832.670
- Nguyên giá	222		1.592.257.707.207	1.553.576.955.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(768.961.196.823)	(731.670.122.746)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.652.013.212	3.946.515.526
- Nguyên giá	228		10.322.812.069	10.558.944.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.670.798.857)	(6.612.429.447)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.754.584.247</b>	<b>23.755.315.260</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.754.584.247	23.755.315.260
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>13.493.907.473</b>	<b>6.334.466.502</b>
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.232.307.581	-
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.399.102.108)	(6.326.235.498)
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	4.905.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.9	<b>27.224.133.605</b>	<b>28.999.028.215</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		26.873.916.864	28.508.724.779
2 . Lợi thế thương mại	269		350.216.741	490.303.436
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.992.908.247.560</b>	<b>1.961.704.697.813</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.547.101.583.977</b>	<b>1.524.072.518.095</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.105.957.685.479</b>	<b>1.027.372.367.986</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	241.007.027.188	205.015.315.444
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.738.606.197	9.332.879.255
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	9.535.567.787	9.487.977.018
4 . Phải trả người lao động	314		252.890.628.165	129.821.695.445
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.419.159.238	9.556.380.587
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.025.388.052	20.218.548.615
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	516.475.636.275	598.086.353.606
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	53.865.672.577	45.853.218.016
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>441.143.898.498</b>	<b>496.700.150.109</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.294.587.874	19.029.246.445
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.14	425.849.310.624	477.670.903.664
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>445.806.663.583</b>	<b>437.632.179.718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>445.806.663.583</b>	<b>437.632.179.718</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		95.415.280.999	84.867.338.095
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.086.026.820	84.489.432.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.156.219.526	4.618.312.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		94.929.807.294	79.871.120.245
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.305.355.764	43.275.409.105
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.992.908.247.560</b>	<b>1.961.704.697.813</b>

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





**Đặng Thị Oanh Nữ**

**Nguyễn Văn Cường**

**Nguyễn Đức Trị**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2018	năm 2017	năm 2018	năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	979.736.406.518	940.164.828.433	4.345.368.765.964	3.877.103.880.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177.674.142	144.820.471	1.190.047.933	1.617.545.390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		979.558.732.376	940.020.007.962	4.344.178.718.031	3.875.486.334.614
4. Giá vốn hàng bán	11		890.952.180.956	838.906.638.195	3.963.017.835.536	3.530.237.829.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.606.551.420	101.113.369.767	381.160.882.495	345.248.505.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.159.076.958	19.092.294.546	22.426.101.254	38.310.969.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	13.652.939.784	23.663.712.058	67.439.011.128	43.877.630.138
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		11.229.081.689	9.543.192.260	40.557.954.010	38.366.864.673
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.457.570.833	26.499.396.089	87.548.734.182	116.931.415.496
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.562.098.754	30.205.469.690	141.294.987.782	136.131.439.063
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		22.093.019.007	39.837.086.476	107.304.250.657	86.618.990.252
12. Thu nhập khác	31	VI.6	641.846.544	1.041.574.033	4.954.702.753	2.953.512.059
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.333.567.664	1.501.090.466	4.085.282.937	3.527.181.156
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(691.721.120)	(459.516.433)	869.419.816	(573.669.097)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.401.297.887	39.377.570.043	108.173.670.473	86.045.321.155
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.467.922.567	2.662.967.056	7.827.682.686	6.626.649.491
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		18.933.375.320	36.714.602.987	100.345.987.787	79.418.671.664
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.008.671.172	34.618.983.599	94.929.807.294	79.871.120.245
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.075.295.852)	2.095.619.388	5.416.180.493	(452.448.581)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	4.219	3.714

**Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Duyệt*

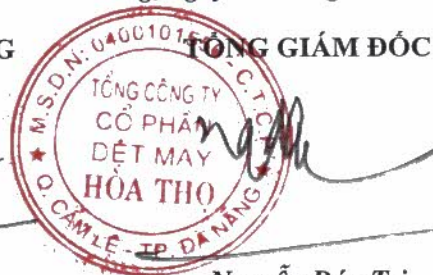
**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Cường*

**Nguyễn Văn Cường**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trí**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1 .Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>108.173.670.473</b>	<b>86.045.321.155</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		153.195.630.627	139.328.361.226
- Các khoản dự phòng	03		4.690.264.644	50.570.236
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.201.846.851	(770.962.216)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(20.613.924.537)	(19.242.809.374)
- Chi phí lãi vay	06		40.557.954.010	38.366.864.673
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> <b>( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 )</b>	<b>08</b>		<b>296.205.442.068</b>	<b>243.777.345.700</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.764.695.688	60.327.930.039
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(139.153.225.181)	(106.970.734.580)
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		171.086.956.078	15.844.561.175
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.916.686.589	(4.027.636.122)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.026.969.209)	(34.433.912.487)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.700.568.055)	(5.909.792.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		92.178.544	418.419.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.583.464.918)	(3.732.734.699)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>318.601.731.604</b>	<b>165.293.445.215</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TSDH khác	21		(165.424.012.186)	(189.768.941.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.861.053.938	730.241.109
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(264.484.483)	(5.330.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.171.471.529	31.870.500.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	14.960.915.198
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.154.080.550	2.919.050.066
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(152.501.890.652)</b>	<b>(144.618.235.507)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.221.149.077.689	3.090.325.136.682
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.344.907.905.268)	(3.130.066.414.700)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.664.236.000)	(42.596.110.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(171.423.063.579)</b>	<b>(22.712.388.168)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.323.222.627)</b>	<b>(2.037.178.460)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30.217.978.641</b>	<b>32.184.925.593</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157.394.200	70.231.508
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>25.052.150.214</b>	<b>30.217.978.641</b>

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Đặng Thị Oanh Nữ*

*Nguyễn Văn Cường*



*Nguyễn Đức Trí*

**Đặng Thị Oanh Nữ**

**Nguyễn Văn Cường**

**Nguyễn Đức Trí**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Quảng Nam
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ



**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Cơ sở hợp nhất:**

**1.1. Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**1.3. Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
  - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tiền mặt tại quỹ	180.477.624	124.204.263
_ VND	180.477.624	124.204.263
Tiền gửi ngân hàng	24.871.672.590	28.843.774.378
_ VND	9.077.962.372	7.385.097.556
_ USD	15.787.254.561	21.451.747.696
_ EURO	6.455.657	6.929.126
Tương đương tiền	-	1.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.052.150.214</b>	<b>30.217.978.641</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>- Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.090.680.083	14.090.680.083	14.191.267.129	14.191.267.129
<b>- Dài hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	4.905.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.995.680.083</b>	<b>14.995.680.083</b>	<b>19.096.267.129</b>	<b>14.196.267.129</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

**\* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	8.500.000.000	(8.500.000.000)	8.500.000.000	(8.500.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	4.804.307.581		
<b>Cộng</b>	<b>14.928.000.000</b>	<b>(3.695.692.419)</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>(8.500.000.000)</b>

**\* Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.326.235.498)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
<b>Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	684.696.718	522.872.587
Mua hàng hóa và dịch vụ	67.717.024.444	49.768.940.859
<b>Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.617.684.785	1.567.289.268
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.463.620.291	15.389.867.197

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	12.228.389.708	4.416.632.069
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	12.812.884.041	4.987.825.789
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	5.278.985.207	3.440.006.798
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	2.548.150.530	1.006.101.222
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	49.937.802.854	116.161.660.223
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	24.812.541.214	13.391.542.904
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	34.599.626.692	24.342.929.844
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	13.858.967.397	12.263.959.018
<i>ASMARA INTERNATIONAL LTD</i>	20.322.042.566	
<i>Các khách hàng khác</i>	57.630.355.188	71.207.685.782
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.029.745.397</b>	<b>251.218.343.649</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	146.031.576	83.482.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.031.576</b>	<b>83.482.800</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu khác:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	770.470.550		1.370.206.254	-
Ký cược, ký quỹ	1.300.319.238		6.395.853.520	
Phải thu khác	5.697.382.465		4.115.394.791	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	3.171.120.622		194.428.000	-
- Phải thu khác	2.526.261.843		3.920.966.791	-
<b>Cộng</b>	<b>7.768.172.253</b>	<b>-</b>	<b>11.881.454.565</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.082.252.619	-	2.103.068.621	-
<b>Cộng</b>	<b>1.082.252.619</b>	<b>-</b>	<b>2.103.068.621</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	95.158.139.000		63.150.243.596	
Nguyên vật liệu	239.784.528.107		202.085.940.986	
Công cụ dụng cụ	170.741.452		157.397.654	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.843.660.067		215.425.635.027	
Thành phẩm	108.582.934.602	-	91.289.309.379	(197.047.710)
Hàng hóa	1.181.983.657	-	1.290.714.613	-
Hàng gửi đi bán	119.018.461.426		91.917.526.168	
<b>Cộng</b>	<b>795.740.448.311</b>	<b>-</b>	<b>665.316.767.423</b>	<b>(197.047.710)</b>



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018		370.475.627.727	1.057.740.804.238	41.813.153.189	7.641.434.215	75.905.936.047	1.553.576.955.416
Mua mới trong năm		1.145.577.875	22.782.990.759	1.124.877.146	936.039.234	2.942.253.355	28.931.738.369
Chuyển từ XD/CB dở dang		17.923.488.335	133.448.233.028	3.239.817.482	-	1.244.279.999	155.855.818.844
Thanh lý		(36.550.000)	(61.693.862.356)	(787.587.074)	(191.916.413)	(911.933.565)	(63.621.849.408)
Giảm khác		(33.222.823.180)	(44.180.084.570)	(1.519.525.455)	(828.680.698)	(2.733.842.111)	(82.484.956.014)
Số dư tại ngày 31/12/2018		356.285.320.757	1.108.098.081.099	43.870.735.288	7.556.876.338	76.446.693.725	1.592.257.707.207
<b>Giá trị đã hao mòn</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018		110.874.272.040	542.835.458.445	27.650.059.763	5.043.940.703	45.266.391.795	731.670.122.746
Khấu hao trong kỳ		23.195.612.569	113.105.640.755	4.158.336.706	1.146.123.425	10.063.854.833	151.669.568.288
Thanh lý		(36.550.000)	(58.905.726.285)	(786.796.817)	(180.457.959)	(854.138.503)	(60.763.669.564)
Giảm khác		(14.557.946.177)	(34.874.654.814)	(1.526.021.534)	(674.314.322)	(1.981.887.800)	(53.614.824.647)
Số dư tại ngày 31/12/2018		119.475.388.432	562.160.718.101	29.495.578.118	5.335.291.847	52.494.220.325	768.961.196.823
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Số dư tại ngày 01/01/2018		259.601.355.687	514.905.345.793	14.163.093.426	2.597.493.512	30.639.544.252	821.906.832.670
- Số dư tại ngày 31/12/2018		236.809.932.325	545.937.362.998	14.375.157.170	2.221.584.491	23.952.473.400	823.296.510.384

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 218.130 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.558.944.973
Tăng trong kỳ	99.829.000
Giảm trong kỳ	335.961.904
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>10.322.812.069</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.612.429.447
Tăng trong kỳ	1.298.365.192
Giảm trong kỳ do thanh lý công ty con	239.995.782
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.670.798.857</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.946.515.526
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.652.013.212

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành		222.090.908
+ Đầu tư nổi hơi 8T/h cho Nhà máy may Hòa Thọ 1	1.581.583.819	-
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	-	509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	22.487.064.840
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	409.518.604
+ Các công trình khác	700.431.824	126.681.817
<b>Cộng</b>	<u><b>2.754.584.247</b></u>	<u><b>23.755.315.260</b></u>

**9. Chi phí trả trước:**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.205.647.446	9.482.149.123
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	26.873.916.864	28.508.724.779
<b>c. Lợi thế thương mại</b>	350.216.741	490.303.436
<b>Cộng</b>	<u><b>34.429.781.051</b></u>	<u><b>38.481.177.338</b></u>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

**\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	01/01/2018
HULTAFORS GROUP AB	10.195.414.891	21.335.354.164
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	8.675.972.079	7.863.820.177
FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD	7.144.380.502	8.159.829.710
INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.	4.350.358.183	8.113.148.762
THE KINGTEX-CORPORATION		3.400.535.534
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	7.203.665.452	3.048.790.041
Kufner Hongkong Limited	16.126.370.100	5.730.921.028
CDI COTTON DISTRIBUTORS INC	10.343.303.873	-
LOUIS DREYFUS COMMODITIES	10.317.681.150	-
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	17.843.537.499	9.230.356.984
Các nhà cung cấp khác	148.806.343.459	138.132.559.044
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.007.027.188</b>	<b>205.015.315.444</b>

**\* Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	01/01/2018
- <i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	17.843.537.499	9.230.356.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.843.537.499</b>	<b>9.230.356.984</b>

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2018
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-		14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	14.547.505	(2.353.454)	-	-		12.194.051
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)	-	-	-	-
Các loại thuế khác	910.627	-	-	-	(910.627)	-
<b>Cộng</b>	<b>57.802.279</b>	<b>(29.854.215)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>27.037.437</b>

**b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2018
Thuế GTGT bán hàng nội địa	6.333.960.900	99.455.402.250	(57.885.615.822)	(40.035.421.831)	(684.491.587)	7.183.833.910
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	23.098.039.741	(23.098.039.741)			-
Thuế xuất nhập khẩu	0	898.682.736	(898.682.736)			0
Thuế thu nhập cá nhân	45.441.500	2.459.436.402	(2.388.833.274)			116.044.628
Thuế thu nhập DN	3.108.574.618	6.166.453.359	(7.039.338.728)			2.235.689.249
Các loại thuế khác	0	5.155.047.193	(5.155.047.193)			0
<b>Cộng</b>	<b>9.487.977.018</b>	<b>137.233.061.681</b>	<b>(96.465.557.494)</b>	<b>(40.035.421.831)</b>	<b>(684.491.587)</b>	<b>9.535.567.787</b>

**c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/09/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	58.904.058.355	176.326.546.021	(171.534.146.546)	(40.035.421.831)	(482.759.829)	23.178.276.170
<b>Cộng</b>	<b>58.904.058.355</b>	<b>176.326.546.021</b>	<b>(171.534.146.546)</b>	<b>(40.035.421.831)</b>	<b>(482.759.829)</b>	<b>23.178.276.170</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	593.314.364	5.338.608.999
<i>Chi phí lãi vay</i>	727.764.816	1.196.780.015
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.672.400.734	2.378.785.474
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùong (Đơn vị may)</i>	1.425.679.324	376.218.776
<i>Các chi phí khác</i>	-	265.987.323
<b>Cộng</b>	<b>4.419.159.238</b>	<b>9.556.380.587</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	10.061.159.431	11.272.798.938
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	617.157.545	598.632.742
<i>Bảo hiểm y tế</i>	147.048.763	11.595.335
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	48.391.575	1.879.570
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	179.007.118	695.536.532
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	705.864.547	655.700.547
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.266.759.073	6.982.404.951
<b>Cộng</b>	<b>16.025.388.052</b>	<b>20.218.548.615</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Vay và nợ thuê tài chính:****a, Vay ngắn hạn:**

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	52.517.987.461	785.901.065.813	837.948.347.094	104.565.268.742
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	79.758.862.641	677.252.240.921	754.134.766.242	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	-	40.137.832.434	80.424.206.014	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	4.287.887.418	29.962.541.904	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	200.255.975.245	874.969.278.616	750.754.637.183	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	56.851.029.859	747.524.413.939	820.788.689.145	130.115.305.065
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	65.398.475.187	69.067.557.920	3.669.082.733	-
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	50.000.000	-	150.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	2.020.887.719	18.497.446.498	21.994.825.834	5.518.267.055
<b>Cộng</b>	<b>457.003.218.112</b>	<b>3.217.687.723.559</b>	<b>3.299.677.096.149</b>	<b>538.992.590.702</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Vay dài hạn:**

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	150.806.616.754	3.696.362.583	25.134.182.592	172.244.436.763
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	19.933.371.531	12.948.674.547	9.183.073.507	16.167.770.491
+ Vay dài hạn NH Indovina	1.895.637.439	179.674.827	1.376.497.775	3.092.460.387
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	21.839.844.631	2.069.472.998	15.846.545.619	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.550.639.420	407.380.979	5.344.679.554	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	217.673.600.849	15.589.819.937	10.908.465.882	212.992.246.794
+ Kuraray	9.299.600.000	805.700.000	5.155.500.000	13.649.400.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Quảng Nam	-	-	12.834.902.928	12.834.902.928
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam	-	-	334.831.054	334.831.054
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	1.250.000.000		600.000.000	1.850.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam(DX)	600.000.000	-	800.000.000	1.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>425.849.310.624</b>	<b>35.697.085.871</b>	<b>87.518.678.911</b>	<b>477.670.903.664</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	59.472.418.163	63.549.275.020	63.170.619.761	59.093.762.904
<b>Cộng</b>	<b>59.472.418.163</b>	<b>63.549.275.020</b>	<b>63.170.619.761</b>	<b>59.093.762.904</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>165.375.000.000</b>	<b>74.160.475.589</b>	<b>72.414.835.222</b>	<b>43.305.696.156</b>	<b>355.256.006.967</b>
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000				59.625.000.000
- Phân bổ vào các quỹ		10.706.862.506	(10.706.862.506)		-
- Lãi trong năm			79.871.120.245	(452.448.581)	79.418.671.664
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(1.357.200.000)	(42.700.950.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.745.910.443)	(145.069.982)	(15.890.980.425)
- Tăng do mua công ty con trong kỳ				1.924.431.512	1.924.431.512
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>84.867.338.095</b>	<b>84.489.432.518</b>	<b>43.275.409.105</b>	<b>437.632.179.718</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>84.867.338.095</b>	<b>84.489.432.518</b>	<b>43.275.409.105</b>	<b>437.632.179.718</b>
- Phân bổ vào các quỹ		13.312.017.992	(13.312.017.992)		-
- Lãi trong năm			94.929.807.294	5.416.180.493	100.345.987.787
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(2.714.400.000)	(47.714.400.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(27.010.998.438)	(156.078.000)	(27.167.076.438)
- Biến động khác		(2.764.075.088)	3.989.803.438	(18.515.755.834)	(17.290.027.484)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>95.415.280.999</b>	<b>98.086.026.820</b>	<b>27.305.355.764</b>	<b>445.806.663.583</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c, Cổ phiếu:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.853.218.016
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	27.167.076.438
Giảm khác	(347.752.784)
Tăng khác trong kỳ	92.178.544
Sử dụng trong kỳ	(18.899.047.637)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>53.865.672.577</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- **Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 31/12/2018:**

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	BAO NYLON	CHIẾC	819.467,84	32	ĐẠN BÀN	CHIẾC	125.859,00
2	BĂNG KEO	CUỘN	12,00	33	ĐẠN NHỰA	CHIẾC	282.648,43
3	BĂNG NHÁM	CHIẾC	839.867,65	34	ĐỆM MẮT CÁO	CHIẾC	6.300,00
4	BĂNG NHÁM	MTR	6.100,00	35	ĐỆM NHỰA	CHIẾC	77.160,00
5	băng nhám	INCHS	110.033,00	36	GÓI CHỐNG ẨM	CHIẾC	18.881,57
6	BÌA LUNG	CHIẾC	132.458,00	37	gòn	MTR	6.183,40
7	BÔNG GAI	CHIẾC	22.548,00	38	GIẤY CHỐNG ẨM	CHIẾC	14.492,00
8	CẠP MÓC	CHIẾC	14.577,84	39	HẠT CHỐNG ẨM	CHIẾC	11.474,00
9	CHỈ	CUỘN	29.329,00	40	KEO CÁC LOẠI	YARD	64.106,00
10	CHỈ	MTR	2.310.000,00	41	keo các loại	MTR	42.800,00
11	chỉ	yard	3.061.346,40	42	KẸP SIZE	CHIẾC	8.405,00
12	CHÂN CỎ	CHIẾC	11.474,00	43	KẸP ÁO	CHIẾC	22.948,00
13	DÂY CHỐNG DẪN	YARD	5.702,00	44	KHOEN	SET	11.498,00
14	DÂY DỆT	CHIẾC	182.410,50	45	khuy cài	chiếc	12.500,00
15	DÂY DỆT	MTR	22.249,49	46	MẮT CÁO	CHIẾC	132.557,31
16	DÂY DỆT	YARD	108.669,00	47	MẮT CÁO	SET	30.012,00
17	day dệt	INCHS	4.540,00	48	MÓC NHỰA	CHIẾC	108.121,86
18	DÂY KÉO	CHIẾC	2.603.277,91	49	MÓC QUẦN	CHIẾC	92.875,00
19	DÂY LUỒN	CHIẾC	583.596,01	50	MÓC TREO	CHIẾC	22.982,84
20	DÂY LUỒN	MTR	8.540,50	51	NÚT CÁC LOẠI	CHIẾC	7.029.651,54
21	DÂY LUỒN	YARD	28.590,00	52	NÚT CÁC LOẠI	SET	262.209,00
22	dây mũ	chiếc	12.570,00	53	NHẪN CÁC LOẠI	CHIẾC	6.081.843,66
23	dây luồn	INCHS	198.222,00	54	THUN	CHIẾC	281.200,66
24	DÂY TAPE	MTR	5.520,00	55	THUN	MTR	13.677,04
25	DÂY TREO THẺ BÀI	CHIẾC	28.140,00	56	THUN	YARD	304.589,05
26	DÂY TREO	CHIẾC	2.560,00	57	thun	INCHS	23.489,00
27	DÂY VIỀN	CHIẾC	308.748,95	58	THÙNG	CHIẾC	276,00
28	DÂY VIỀN	YARD	24.022,66	59	vòng đệm	chiếc	460,00
29	DỤNG	CHIẾC	192.715,69	60	VẢI CÁC LOẠI	KGM	4.416,23
30	DỤNG	MTR	467.579,38	61	VẢI CÁC LOẠI	MTR	1.856.760,72
31	DỤNG	YARD	31.223,50	62	VẢI CÁC LOẠI	YARD	817.176,07

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

- **Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	681.814,60	15.787.254.561	946.619,64	21.451.747.696
EUR	244,33	6.455.657	255,81	6.929.126

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
+ Doanh thu bán hàng	4.343.165.202.777	3.873.959.262.697
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.244.872.767	1.216.025.003
+ Doanh thu khác	958.690.420	1.928.592.304
<b>Cộng</b>	<b>4.345.368.765.964</b>	<b>3.877.103.880.004</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Chiết khấu thương mại	5.178.879	-
Giảm giá hàng bán	187.271.040	992.544.026
Hàng bán bị trả lại	997.598.014	625.001.364
<b>Cộng</b>	<b>1.190.047.933</b>	<b>1.617.545.390</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	2.154.080.550	3.188.284.330
Chiết khấu thanh toán	67.290.033	377.260.555
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.994.730.671	18.536.931.174
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	770.962.216
Lợi nhuận được chia	210.000.000	210.000.000
Doanh thu tài chính khác	-	15.227.531.298
<b>Cộng</b>	<b>22.426.101.254</b>	<b>38.310.969.573</b>

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí lãi tiền vay	40.557.954.010	38.366.864.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	16.606.343.657	5.480.656.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.201.846.851	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	72.866.610	26.235.498
Chi phí tài chính khác	-	3.873.011
<b>Cộng</b>	<b>67.439.011.128</b>	<b>43.877.630.138</b>

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	6.944.714.052	7.943.480.922
Chi phí vật liệu, bao bì	934.289.673	1.095.490.660
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.323.405.594	5.444.704.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.131.840	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.400.413.914	87.081.376.770
Chi phí bằng tiền khác	15.854.779.109	15.366.362.637
<b>Cộng</b>	<b>87.548.734.182</b>	<b>116.931.415.496</b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	74.091.383.423	75.791.738.476
Chi phí đồ dùng VP, khấu hao TSCĐ	11.096.964.834	10.120.015.473
Thuế, phí và lệ phí	4.128.668.527	4.269.759.890
Chi phí dự phòng	4.665.744.231	(164.104.208)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.223.074.558	21.587.477.337
Chi phí bằng tiền khác	29.089.152.209	24.526.552.095
<b>Cộng</b>	<b>141.294.987.782</b>	<b>136.131.439.063</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.002.909.743	616.993.746
Các khoản thu khác	1.951.793.010	2.336.518.313
<b>Cộng</b>	<b>4.954.702.753</b>	<b>2.953.512.059</b>

**7. Chi phí khác:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Các khoản chi khác	4.085.282.937	3.527.181.156
<b>Cộng</b>	<b>4.085.282.937</b>	<b>3.527.181.156</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.285.283.096.467	2.063.297.998.063
Chi phí nhân công	1.205.859.842.086	1.007.088.042.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.195.630.627	139.328.361.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.035.512.889	643.172.423.931
<b>Cộng</b>	<b>4.264.374.082.069</b>	<b>3.852.886.825.449</b>

**9. Báo cáo bộ phận:**

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017
Tổng doanh thu của bộ phận	1.352.058	1.214.802	817.319	665.870	47.188	108.186	421.984	391.058	354.821	314.667	309.893	336.462	1.042.105	846.059	4.345.369	3.877.104
Chiết quả kinh doanh của bộ phận	86.786	47.541	103.330	95.165	3.638	6.419	41.677	37.439	32.002	22.394	26.063	74.996	87.665	61.295	381.161	345.249
Thu nhập không nhân bản															22.426	38.311
Chi phí không nhân bản															296.283	296.940
Chiết quả từ hoạt động kinh doanh															107.304	86.619
Thu nhập khác															4.955	2.954
Chi phí khác															4.085	3.527
Thuế TNDN															7.828	6.627
Lợi nhuận thuần sau thuế															100.346	79.419

	Trung Quốc	Hoa Kỳ	Vương Quốc Anh	Nhật Bản	Châu Phi	Việt Nam	Các vùng địa lý khác	Hợp nhất
31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018
Tài sản của bộ phận	70.408	116.989	17.507	22.806	-	-	-	-
Tài sản còn lại của bộ phận không phân bổ								
Tổng tài sản	15.642	19.594	401	2.735	187	874	2.644	10.116
Nợ phải trả của bộ phận								
Nợ khoản nợ không phân bổ								
Tổng nợ phải trả	1.520.068	1.495.710	1.547.102	1.524.073				

	Trung Quốc	Hoa Kỳ	Vương Quốc Anh	Nhật Bản	Châu Phi	Việt Nam	Các vùng địa lý khác	Hợp nhất
2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018
Chi tiêu vốn	165.424	189.769						
Chấu hao tài sản cố định hữu hình	151.670	137.654						
Chấu hao tài sản cố định vô hình	1.298	1.234						

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đặng Thị Oanh Nữ*

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Cường*

Nguyễn Văn Cường

